CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1
YEAH1 GROUP CORPORATION
Số/*No.*: 132/2026/CBTT/CTHĐQT/YEG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness
------o0o------
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Ho Chi Minh City, April 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / *YEAH1 GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Bà/*Ms* Lê Phương Thảo
  Chức vụ/*Position:* Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	[X] Định kỳ *Periodic*	[ ] Bất thường *Irregular*	[ ] 24 giờ *24 hours*	[ ] Theo yêu cầu *On-demand*

Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure*:

Ngày 28/04/2026, Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 ("Công ty") công bố thông tin các nội dung sau:
- Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025.

On April 28, 2026, YeaH1 Group Corporation ("the Company") disclosed the following information:
- *The Company's separate Financial Statements for the first quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the separate Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*
- *The Company's consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 and the Explanation of the differences in the consolidated Financial Statements for the first quarter of 2026 compared to the same period in 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn YeaH1 vào ngày 28 tháng 04 năm 2026 tại đường dẫn:

http://yeah1group.com/investor- relations.

This information was disclosed on YeaH1 Group Corporation's Portal on April 28, 2026. Available at: http://yeah1group.com/investor-relations.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận:
Recipient:
+ Như trên;
+ As above;
+ Lưu VP;
+ Archived;

Đại diện tổ chức/*Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
YEAH1

LÊ PHƯƠNG THẢO
Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman

YEAH1 GROUP CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

1st QUARTER OF 2026

YEAH1 GROUP CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
1st QUARTER OF 2026

CONTENTS **PAGE**

General information	1
Report of Board of Management	2
Separate statement of financial position (Form B 01 – DN)	3
Separate statement of income (Form B 02 – DN)	6
Separate statement of cash flows (Form B 03 – DN)	7
Notes to the separate financial statements (Form B 09 – DN)	8

YEAH1 GROUP CORPORATION

GENERAL INFORMATION

Business Registration Certificate	No. 0304592171 first issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 12 September 2006, with the most recent BRC amendment 34 date 25 August 2025.	
Board of Directors	Ms. Le Phuong Thao	Chairman
	Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman
	Ms. Ngo Thi Van Hanh	Member
	Mr. Dinh Hoai Nam	Member
	Mr. Kim Min Soo	Member (resigned on 22 April 2025)
Supervisory Board	Mr. Nguyen Van Nam	Head
	Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member
	Le Thi Hoa	Member (appointed on 22 April 2025)
	Ms. Le Thi Bich Hang	Member (resigned on 22 April 2025)
Board of Management	Ms. Ngo Thi Van Hanh	CEO
	Mr. Huynh Quan Minh	Deputy CEO – Development Platform & Users (appointed on 4 March 2026)
	Mr. Pham Minh Tien	Deputy CEO (resigned on 4 March 2026)
	Mr. Yam Kong Fatt	Deputy CEO (resigned on 17 September 2025)
	Mr. Kim Min Soo	Deputy CEO (resigned on 22 April 2025)
	Mr. Che Doan Vien	Deputy CEO (resigned on 20 March 2025)
Legal representative	Ms. Le Phuong Thao	BOD Chairman
	Ms. Ngo Thi Van Hanh	CEO
Head office	140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City	

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY FOR THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of Yeah1 Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the separate financial statements that present fairly the separate financial position of the Company and its subsidiaries (collectively "the Group") as at 31 March 2026, and the separate results of operations and separate cash flows for the period then ended. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

Board of Management of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are established and maintained to disclose with reasonable accuracy at any time the financial position of the Group and to enable the preparation of separate financial statements in accordance with the accounting policies set out in Note 2. The Board of Management of the Company is also responsible for safeguarding the assets of the Group and taking reasonable steps to prevent and detect fraud or errors.

APPROVAL OF SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

I hereby approve the accompanying separate financial statements from page 3 to page 45. These separate financial statements give a true and fair view of the separate financial position of the Group as at 31 March 2026 and of its separate results of operations and separate cash flows for the period then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyen Thi Khanh Trang
CFO
(under Letter of Authorisation No. 05/2601/UQ/YEG dated 28 January 2026)

Ho Chi Minh City, Vietnam
28 April 2026

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 01 – DN

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Code No.	ASSETS	Note	As at 31.03.2026 VND	As at 31.12.2025 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**703,322,105,383**	**1,037,970,426,657**
			-	
110	**Cash and cash equivalents**	**3**	**40,753,377,266**	**27,925,551,729**
111	Cash	3	40,753,377,266	27,925,551,729
120	**Short-term financial investments**		**197,444,600,000**	**221,820,600,000**
123	Short-term held-to-maturity investments	7(a)	197,444,600,000	221,820,600,000
130	**Short-term receivables**		**369,846,918,430**	**715,832,119,698**
131	Short-term trade receivables	5(a)	73,813,507,510	360,353,884,484
132	Short-term advances to suppliers	6	224,859,397,118	221,309,150,846
135	Other short-term receivables	8(a)	71,666,477,403	134,661,547,969
136	Provision for doubtful short-term receivables	9	(492,463,601)	(492,463,601)
140	**Inventories**	10	**94,823,792,790**	**69,648,446,950**
141	Inventories	10	94,823,792,790	69,648,446,950
160	**Other current assets**		**453,416,897**	**2,743,708,280**
161	Short-term prepaid expenses	11(a)	453,416,897	786,866,100
162	Deductible value-added tax	16	-	1,956,842,180

The accompanying notes from page 9 to page 45 are an integral part of these separate financial statements.

Form B 01 – DN

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

Code No.	ASSETS (continued)	Note	As at 31.03.2026 VND	As at 31.12.2025 VND
200	**NON-CURRENT ASSETS**		**2,040,760,328,910**	**1,633,284,583,908**
210	**Long-term receivables**		**635,913,834,800**	**203,064,334,800**
211	Receivables long-term		-	-
215	Other long-term receivables	8(b)	635,913,834,800	203,064,334,800
220	**Fixed assets**		**160,317,233,063**	**164,373,553,454**
221	Tangible fixed assets	12(a)	195,966,247	224,420,338
222	Cost		998,567,381	998,567,381
223	Accumulated depreciation		(802,601,134)	(774,147,043)
227	Intangible fixed assets	12(b)	160,121,266,816	164,149,133,116
228	Cost		248,659,804,816	240,247,920,639
229	Accumulated depreciation		(88,538,538,000)	(76,098,787,523)
250	**Long-term work-in-progress**		**57,210,847,040**	**57,177,622,222**
252	Construction in progress	13	57,210,847,040	57,177,622,222
260	**Long-term financial investments**		**1,175,223,485,437**	**1,194,146,485,437**
261	Investments in subsidiaries	4(a)	1,023,971,720,000	959,904,720,000
262	Investments in associates	4(b)	41,389,600,000	76,889,600,000
263	Investments in other entities	4(c)	9,615,625,000	9,615,625,000
264	Provision for long-term investments	4	(45,978,459,563)	(45,978,459,563)
265	Long-term held-to-maturity investments		146,225,000,000	193,715,000,000
270	**Other non-current assets**		**12,094,928,570**	**14,522,587,995**
271	Long-term prepaid expenses	11(b)	11,989,928,156	14,417,587,581
272	Deferred income tax assets		105,000,414	105,000,414
280	**TOTAL ASSETS**		**2,744,082,434,293**	**2,671,255,010,565**

The accompanying notes from page 9 to page 45 are an integral part of these separate financial statements.

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

Code No.	RESOURCES	Note	As at 31.03.2026 VND	As at 31.12.2025 VND
300	**LIABILITIES**		**619,809,510,602**	**558,342,599,177**
310	**Current liabilities**		**601,764,541,903**	**536,297,630,478**
311	Short-term trade payables	14	233,317,877,073	302,983,205,585
312	Short-term advances from customers	15	51,469,423,324	16,390,000,000
314	Taxes and amounts payable to the State	16	1,097,716,328	1,823,423,021
315	Payable to employees		4,184,912,846	3,570,352,261
316	Accrued short-term expenses	17	10,073,186,914	7,473,837,135
319	Short-term unearned revenue		55,439,705,378	-
320	Other short-term payables	18	77,393,248,253	72,353,723,064
321	Short-term borrowings	19	168,788,471,787	131,703,089,412
330	**Non-current liabilities**		**18,044,968,699**	**22,044,968,699**
339	Long-term borrowings	19	18,044,968,699	22,044,968,699
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,124,272,923,691**	**2,112,912,411,388**
410	**Owners' equity**		**2,124,272,923,691**	**2,112,912,411,388**
411	Owners' contributed capital	20,21	1,918,020,350,000	1,918,020,350,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*1,918,020,350,000*	*1,918,020,350,000*
412	Share premium	21	75,418,254	75,418,254
420	Retained earnings	21	206,177,155,437	194,816,643,134
420a	*- Retained earnings - accumulated brought forward*		*194,816,643,134*	*336,529,421,707*
420b	*- Retained earnings - current period*		*11,360,512,303*	*(141,712,778,573)*
440	**TOTAL RESOURCES**		**2,744,082,434,293**	**2,671,255,010,565**

Luu Anh Khoa	Dang Phuong Dung	Nguyen Thi Khanh Trang
Preparer	Chief Accountant	CFO
		28 April 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 · M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P · THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

The accompanying notes from page 9 to page 45 are an integral part of these separate financial statements.

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 02 – DN

SEPARATE STATEMENT OF INCOME

Code No.		Note	Three-month period ended 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
1	**Revenue from sales of goods and services**		**56,512,508,808**	**123,336,199,476**
2	Deductions from revenue		-	-
10	**Net revenue from sales of goods and services**	**22**	**56,512,508,808**	**123,336,199,476**
11	Cost of sales and services rendered	23	(28,602,649,989)	(89,003,518,288)
20	**Gross profit**		**27,909,858,819**	**34,332,681,188**
21	Financial income	24	5,310,795,517	2,209,930,831
22	Financial expenses	25	(6,473,365,666)	(151,981,555,786)
23	*- In which: Interest expense*		*(3,473,365,666)*	*(7,412,851,413)*
25	Selling expenses		-	-
26	General and administration expenses	26	(15,374,827,090)	(29,853,013,107)
30	**Operating profit/(loss)**		**11,372,461,580**	**(145,291,956,874)**
31	Other income		-	18,667
32	Other expenses		(11,949,277)	(146,162,493)
40	**Loss other**		**(11,949,277)**	**(146,143,826)**

SEPARATE STATEMENT OF INCOME (CONTINUED)

Code No.		Note	Three-month period ended 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
50	**Profit/(loss) before tax**		**11,360,512,303**	**(145,438,100,700)**
51	Current corporate income tax ("CIT") expense	28	-	-
52	Deferred corporate income tax expense	28	-	-
60	**Profit/(loss) after CIT**		**11,360,512,303**	**(145,438,100,700)**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Luu Anh Khoa
Preparer

Dang Phuong Dung
Chief Accountant

Nguyen Thi Khanh Trang
CFO
28 April 2026

The accompanying notes from page 9 to page 45 are an integral part of these separate financial statements.

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 03 – DN

SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS
(Indirect method)

Code No.		Note	Three-month period ended 31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Profit before tax**		**11,360,512,303**	**(145,438,100,700)**
	Adjustments for:			
02	Depreciation of fixed assets and amortisation of goodwill		12,468,204,568	6,276,618,558
03	Provisions		-	(317,500,095)
05	Loss/(gain) from investing activities		(5,310,795,517)	(2,198,790,483)
06	Interest expense	25	3,473,365,666	7,412,851,413
08	**Operating profit before working capital changes**		**21,991,287,020**	**(134,264,921,307)**
09	Decrease/(increase) in receivables		111,158,623,261	228,931,503,460
10	Decrease/(increase) in inventories		(25,175,345,840)	(16,327,843,691)
11	(Decrease)/increase in payables		28,086,903,449	(88,743,477,967)
12	Decrease/(increase) in prepaid expenses		2,761,108,628	1,199,963,635
14	Interest paid		(3,178,740,065)	(13,914,291,074)
15	Corporate income tax paid		-	(1,000,000,000)
20	**Net cash flows from operating activities**		**135,643,836,453**	**(24,119,066,944)**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases and construction of fixed assets		(8,411,884,177)	(15,564,658,835)
23	Loans granted and purchases of debt instruments		(431,790,000,000)	(15,601,000,000)
24	Recovery of loans and proceeds from sales of debt instruments		503,656,000,000	7,581,588,526
25	Investments in other entities		(459,567,000,000)	(211,000,000,000)
26	Recovery of investments in other entities	8(a)	240,000,000,000	4,000,000,000
27	Interest, dividends and profit received		211,490,886	658,734,589
30	**Net cash flows from investing activities**		**(155,901,393,291)**	**(229,925,335,720)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares		-	548,005,810,000
33	Cash thu from vay		96,819,186,902	48,319,236,616
34	Repayments of borrowings		(63,733,804,527)	(275,220,719,156)
40	**Net cash flows from financing activities**		**33,085,382,375**	**321,104,327,460**
50	**Net cash flows during the period**		**12,827,825,537**	**67,059,924,796**
60	Cash and cash equivalents at beginning of period	3	27,925,551,729	38,416,885,363
70	**Cash and cash equivalents at period-end**	**3**	**40,753,377,266**	**105,476,810,159**

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Luu Anh Khoa Preparer	Dang Phuong Dung Chief Accountant	Nguyen Thi Khanh Trang CFO 28 April 2026

The accompanying notes from page 9 to page 45 are an integral part of these separate financial statements.

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE THREE-MONTH PERIOD ENDED 31 MARCH 2026

1 OPERATING CHARACTERISTICS OF THE GROUP

Yeah1 Group Corporation ("the Company") is a joint stock company established under the Enterprise Law of Vietnam pursuant to Business Registration Certificate ("BRC") No. 0304592171 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 12 September 2006, with the most recent 3rd amendment4 date 25 August 2025.

Shares of the Company was listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange from 26 June 2018 pursuant to Decision No. 212/QD-SGDHCM signed by the CEO of the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 19 June 2018 with stock ticker YEG.

Business activities of the Company include entertainment media and management.

Principal activities of the Company include management consulting; advertising; creative, artistic and entertainment activities; production and distribution of motion pictures, videos and television programmes.

The normal operating cycle of the Company is 12 months.

As at 31 March 2026, the Company had 53 employees (as at 31 December 2025: 58 employees).

As at 31 March 2026, the Company had 10 direct and 10 indirect subsidiaries (as at 31 December 2025, the Company had 9 direct and 10 indirect subsidiaries) as disclosed in Note 4 – Financial Investments

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements are prepared on the historical cost basis.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices applied in Vietnam may differ from those generally accepted in other countries and jurisdictions.

In addition, the Company has also prepared consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively "the Group") in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. In the consolidated financial statements, the subsidiaries which the Group controls in terms of operating and financial policies are fully consolidated.

Users of the separate financial statements of the Company should read these together with the consolidated financial statements of the Group for the three-month period ended 31 March 2026 to obtain full information on the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows of the Group.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.2 Financial year

The financial year of the Company is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency used in accounting

The Company uses Vietnamese Dong ("VND") as the accounting currency and presentation currency for its separate financial statements.

2.4 Exchange rates applied in accounting

Transactions in foreign currencies are translated at the actual exchange rates prevailing on the transaction dates. Exchange differences arising from these transactions are recognised as income or expense in the separate statement of income.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are translated at the buying and selling exchange rates respectively of the commercial bank where the Company the Company regularly transacts as at the balance sheet date. Foreign currency bank deposits at the balance sheet date are translated at the buying rate of the bank commercial where the Company the foreign currency account is held. Exchange differences arising from this translation are recognised as income or expense in the separate statement of income.

2.5 Cash

Cash comprises cash on hand and bank deposits.

2.6 Receivables

Receivables represent the carrying value of trade receivables, including those of a commercial nature arising from sales of goods and services, and other non-commercial receivables not related to sales of goods or services. Provisions for doubtful receivables are established for each receivable based on the overdue period under the original debt agreement (excluding renegotiations between the parties) or on the expected loss. Receivables determined to be uncollectible are written off.

Receivables are classified as short-term and long-term in the separate balance sheet based on the remaining term of the receivables from the balance sheet date to the date of expected recovery.

2.7 Investments financial

(a) Investments in subsidiaries

Subsidiaries are entities over which the Company has the power to govern the financial and operating policies in order to obtain economic benefits from their activities, generally accompanied by holding more than half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company has control.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.7 Financial investments (continued)

(a) Investments in subsidiaries (continued)

Investments in subsidiaries are initially recognised at cost, including expenses directly attributable to the investment. Subsequently, the Board of Management reviews all investments to recognise provisions at the end of the accounting period.

(b) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of entities over which the Company has no control, joint control or significant influence. Such investments are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all investments to recognise provisions at the end of the accounting period.

(c) Provision for impairment of investments in subsidiaries and investments in other entities

Provision for impairment of investments in subsidiaries and investments in other entities are recognised at the end of the accounting period when there is impairment of the investments.

Provision for impairment of investments in subsidiaries is determined based on losses of the investee, except for losses that the Board of Management foresaw at the time of investment. Provisions for impairment of investments in other entities are determined based on market value if reliably determinable. If market value cannot be reliably determined, the provision is calculated similarly to provisions for impairment of investments in subsidiaries.

The difference between the provision at end of current period and prior period is recognised as an increase or decrease in finance expenses for the period. Reversals of provisions do not exceed the original carrying value.

2.8 Lending

Loans are amounts lent to earn periodic interest under agreements between parties, not traded as securities.

Loans are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to recognise provisions for doubtful loans at the end of the accounting period. Provisions for doubtful loans are established for each loan based on the overdue period under the original debt agreement (excluding renegotiations between the parties) or on the expected loss.

The difference between the provision at end of current period and prior period is recognised as an increase or decrease in finance expenses for the period. Reversals of provisions do not exceed the original carrying value.

Loans are classified as short-term and long-term in the separate balance sheet based on the remaining term from the balance sheet date to the recovery date.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.9 Fixed assets specified ("fixed assets")

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation. Cost includes expenses directly attributable to bring the fixed assets ready for their intended use. Subsequent expenditures are capitalised only if they are likely to result in incremental future economic benefits from the use of the asset. Other subsequent expenditures are recognised as operating expenses for the period.

Depreciation

Fixed assets are depreciated on a straight-line basis to reduce the cost of the assets over their estimated useful lives. The principal annual depreciation rates of these asset types are as follows:

Machinery and equipment	10% – 20%/year
Vehicles	10% – 33%/year
Management equipment	33%/year
Programme copyrights	10% – 20%/year
Trademarks and trade names	2% – 10%/year

Land use rights include legally transferred land use rights.

Indefinite-term land use rights are recorded at cost and not depreciated.

Disposal

Gains or losses on disposal of fixed assets are determined as the difference between the net disposal proceeds and the carrying value of the asset and are recognised as income or expense in the separate statement of income.

Construction in progress

Construction in progress represents the value of assets under installation or construction for production, leasing, administrative or other purposes, recorded at cost including all costs necessary for new construction, repair, renovation, expansion or technical re-equipment. Depreciation of these assets, like other fixed assets, commences when the assets are ready for their intended use.

2.10 Lease of assets

An operating lease is a lease of a fixed asset under which substantially all the risks and rewards incidental to ownership remain with the lessor. Operating lease payments are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the lease term.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepaid expenses presented in the separate balance sheet. These prepaid expenses are recognised at cost and amortised on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.12 Liabilities

Liabilities are classified based on nature including:

- Trade payables comprise commercial payables arising from the purchase of goods and services
- Other payables comprise non-commercial payables not related to the purchase of goods and services.

Liabilities are classified as short-term or long-term in the separate balance sheet based on the remaining term of the payables from the balance sheet date to the maturity date.

2.13 Borrowing

Borrowings include loans from related parties and individuals.

Borrowings are classified as short-term and long-term in the separate balance sheet based on the remaining term from the balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the separate statement of income when incurred.

2.14 Expenses payables

Accrued expenses payable include amounts payable for goods and services received from suppliers during the reporting period but not yet paid due to absence of invoices or supporting documents, and are recognised in operating expenses of the reporting period.

2.15 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation arising from past events ; settlement of the obligation is likely to result in a decrease in economic benefits and the amount of the obligation can be reliably estimated. Provisions are not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, the provision is determined at the present value using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to the passage of time is recognised as a finance expense. Differences between the provision at the end of the current period and the unused balance of the prior period are recognised as an increase or decrease in operating expenses for the period.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.16 Owners' equity

Owners' contributed capital is recognised at the actual amount contributed by shareholders and reflected at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value contribution and the actual issuance price of shares; the difference between the buyback price of treasury shares and their reissue price.

Retained earnings/(accumulated losses) represents the after-CIT business results (profit/loss) of the Company at the reporting date.

2.17 Profit distribution

Dividends of the Company are recognised as payables in the separate financial statements of the period in which the dividend is approved by the General Meeting of Shareholders.

Profit after CIT may be distributed to shareholders after approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriations to the funds in accordance with the charter of the Company and Vietnamese law.

2.18 Recognised revenue

(a) Revenue sales of goods

Revenue from sales of goods is recognised in the separate statement of income when all five (5) of the following conditions are simultaneously met:

- the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits will flow to the Company; and
- The costs incurred for the sales transaction can be measured reliably.

Revenue is not recognised when there is material uncertainty about collectability of the sales proceeds or the possibility of returns.

Revenue is recognised based on substance over form and is allocated to the obligations of supplying products or goods. In the case the Company uses products or goods for promotion to customers with conditions on purchase from the Company then the Company allocates the proceeds to recognise revenue for both regular and promotional goods, with the cost of promotional goods recognised in cost of sales in the separate statement of income.

(b) Revenue rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate statement of income when services have been performed, based on the stage of completion of each transaction assessed as the proportion of services performed over total services to be performed. Revenue from services is recognised only when all four (4) conditions are simultaneously met:

- The revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company;
- The stage of completion at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service can be measured reliably.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.18 Recognised revenue (continued)

(c) Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis.

(d) Income from dividends

Dividend income is recognised when the Company establishes the right to receive dividends from investees.

2.19 Cost of sales and services rendered

Cost of sales and services rendered comprises the total expenses incurred for goods sold and services provided to customers during the period, recognised in accordance with the matching and prudence principles.

2.20 Financial expenses

Financial expenses reflect financial activity costs incurred during the period, mainly comprising provisions for impairment of investments and interest expense.

Selling expenses reflect the actual expenses incurred in selling goods and rendering services.

2.22 General and administration expenses

General and administration expenses reflect the actual expenses incurred for the general administration of the Company.

2.23 Tax TNDN current and deferred CIT

CIT comprises all CIT calculated on taxable income. CIT expense comprises current CIT expense and deferred CIT expense.

Current CIT is the amount of CIT payable or recoverable computed on taxable income at the prevailing CIT rate. Current and deferred CIT are recognised as income or expense in the period in which the profit or loss is determined, except where the tax arises from a transaction or event recognised directly in equity in the same or a different period.

Deferred CIT is provided in full, using the liability method, on temporary differences between the carrying values of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. Deferred CIT is not recognised if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that affects neither accounting nor taxable profit/loss at the time of the transaction. Deferred CIT is determined using tax rates that are expected to apply when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred CIT assets are recognised when it is probable that future taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

2 SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.24 Related parties

Entities and individuals that, directly or indirectly through one or more intermediaries, control the Company or are under common control with the Company, including the parent company, subsidiaries and affiliates of the Company are related parties. Affiliates, and individuals directly or indirectly holding voting rights of entities over which the Company exercises significant influence, key management personnel including the Board of Directors and the Board of Management of the Company, close family members of such individuals, or such affiliates, or other entities affiliated with such individuals are also considered related parties.

When considering each related party relationship, the Company is based on the substance of the relationship and not merely on its legal form.

2.25 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and other applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities and assets and the disclosure of contingent liabilities and assets at the end of the accounting period, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the period.

Estimates and assumptions with material effect on the financial statements are as follows:

- Provision for long-term investments (Note 4);
- Provision for doubtful short-term receivables (Note 9); and

Estimates and assumptions are continually evaluated based on historical experience and other factors, including expectations of future events, that have a material effect on the separate financial statements of the Company and assessed by the Board of Management as reasonable.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Demand bank deposits	40,753,377,266	27,925,551,729
TOTAL	**40,753,377,266**	**27,925,551,729**

4 FINANCIAL INVESTMENTS

(a) Investments in subsidiaries

No.	Name the Company	Place of establishment	Principal activities	31.03.2026 Ownership and voting rights	31.03.2026 Cost	31.03.2026 Fair value	31.03.2026 Provision	31.12.2025 Ownership and voting rights	31.12.2025 Cost	31.12.2025 Fair value	31.12.2025 Provision
	Direct subsidiary			%	VND	VND	VND	%	VND	VND	VND
1	1Production Limited Company	Ho Chi Minh City	Production of motion pictures, videos and TV programmes	100.00	350,000,000,000	(*)	-	100.00	350,000,000,000	(*)	-
2	Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising and TV programme production	69.55	255,844,800,000	(*)	-	69.55	255,844,800,000	(*)	-
3	Media Joint Stock Company Technology Netlink Vietnam	Ho Chi Minh City	Advertising and IT services	69.00	203,319,000,000	(*)	(4,980,480,646)	69.00	203,319,000,000	(*)	(4,980,480,646)
4	Yeah1 Network Vietnam Limited Company	Ho Chi Minh City	Advertising and market research	100.00	80,000,000,000	(*)	(10,935,222,936)	100.00	80,000,000,000	(*)	(28,954,919,935)
5	Yeah1 Up Limited Company	Ho Chi Minh City	Advertising and TV programme production	100.00	25,000,000,000	(*)	(13,257,901,454)	100.00	25,000,000,000	(*)	(15,286,052,381)
6	1Brandlink Limited Company	Ho Chi Minh City	Services advertising	100.00	2,000,000,000	(*)	-	100.00	2,000,000,000	(*)	-
7	tMango+ Entertainment and Media Co., Ltd.	Ho Chi Minh City	Distribution of motion pictures	100.00	69,985,920,000	(*)	(7,189,229,527)	100.00	43,718,920,000	(*)	(248,507,938)
8	1Game Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Electronic games and entertainment services	51.00	37,800,000,000	(*)	-	-	-	(*)	-
9	Yeah1 Superstar Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Services advertising	50.98	12,000,000	(*)	-	50.98	12,000,000	(*)	-
10	Technology and Digital Transformation Center Limited Company	Ben Tre Province	Computer consulting and system management	51.00	10,000,000	(*)	-	51.00	10,000,000	(*)	-

4 FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

(a) Investments in subsidiaries (continued)

(*) As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group has not been able to determine the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements as these Companies are not listed on a stock exchange. The fair value of these investments may differ from their carrying values.

In addition, the Company has the following indirect subsidiaries:

No.	Name	Place of establishment, registered activity	Principal business activities	31.03.2026 Ratio ownership (%)	31.03.2026 Rights voting (%)	31.12.2025 Ratio ownership (%)	31.12.2025 Rights voting (%)
1	Digital Content Center Limited Company	Ho Chi Minh City	Services advertising	69.55	100.00	69.55	100.00
2	TingTing Network Limited Company	Ho Chi Minh City	Advertising and programme production	69.55	100.00	69.55	100.00
3	Yeah1 Publishing Limited Company	Ho Chi Minh City	Services advertising	64.86	94.00	64.86	94.00
4	Big Cat Limited Company	Ho Chi Minh City	Advertising and programme production	55.64	80.00	55.64	80.00
5	TStudio Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising and post-production	41.69	59.95	41.69	59.95
6	Vietnam Music Award Limited Company	Ho Chi Minh City	Advertising and programme production	35.47	51.00	35.47	51.00
7	Netlink Online Pte. Ltd.	Singapore	Advertising and IT services	35.18	100.00	35.18	100.00
8	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Advertising and IT services	35.18	50.99	35.18	50.99
9	Web Publishing Corp	British Virgin Island	Advertising	17.63	50.10	17.63	50.10
10	Netlink Joint Stock Company	Hanoi	Advertising	17.24	99.90	17.24	99.90

4 FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in associates

No.	Name the Company	As at 31.03.2026					As at 31.12.2025				
		Rights ownership tangible %	Voting rights %	Carrying value VND	Value reasonable VND	Provision VND	Rights ownership tangible %	Voting rights %	Carrying value VND	Fair value VND	Provision VND
1	1Creators Joint Stock Company	36.00	36.00	36,000,000,000	(*)	-	36.00	36.00	36,000,000,000	(*)	-
2	SYE Holdings Joint Stock Company	49.88	49.88	3,389,600,000	(*)	-	49.88	49.88	2,889,600,000	(*)	-
3	Meta Blossom Vietnam Limited Company	40.00	40.00	2,000,000,000	(*)	-	40.00	40.00	2,000,000,000	(*)	-
4	1Game Joint Stock Company	-	-	-	(*)	-	49.00	49.00	36,000,000,000	(*)	-
	TOTAL			**41,389,600,000**					**76,889,600,000**		

(*) As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group has not been able to determine the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements as these Companies are not listed on a stock exchange. The fair value of these investments may differ from their carrying values.

4 FINANCIAL INVESTMENTS (continued)

(c) Investments in other entities

No.	Name the Company	Principal activities	31.03.2026 Ratio ownership tangible %	Voting decision %	Cost VND	Fair value management VND	Provision VND	31.12.2025 Ratio ownership tangible %	Voting decision %	Cost VND	Fair value management VND	Provision VND
1	Gamify Vietnam Joint Stock Company	Electronic games services provided	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	1,858,000,000	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	1,858,000,000
2	Ads Group Vietnam Joint Stock Company	Information portal, IT services, advertising	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	6,000,000,000	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	6,000,000,000
3	Shopiness Joint Stock Company	Information processing portal data processing and related activities	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	1,757,625,000	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	1,757,625,000
	TOTAL				**9,615,625,000**		**9,615,625,000**			**9,615,625,000**		**9,615,625,000**

(*) As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group has not been able to determine the fair value of these investments for disclosure in the separate financial statements as the shares of these Companies are not listed on a stock exchange. The fair value of these investments may differ from their carrying values.

5 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	21,701,099,530	315,599,465,330
Vietnam Cable Television Corporation	8,000,100,000	8,000,100,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank)	3,529,969,200	10,929,600,000
P.T.G Service and Investment Joint Stock CompanyT.G	1,920,000,000	153,600,000
Tera Ventures Joint Stock Company	-	240,001,000,000
Others	8,251,030,330	56,515,165,330
Related parties (Note 30(b))	52,112,407,980	44,754,419,154
TOTAL	**73,813,507,510**	**360,353,884,484**
Provision receivables short-term other (Note 9)	(419,125,706)	(419,125,706)
NET VALUE	**73,394,381,804**	**359,934,758,778**

6 SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	215,829,513,236	210,862,091,139
Tera Group Joint Stock Company	154,214,476,520	154,214,476,520
HAND Entertainment and Events Joint Stock Company	41,685,000,000	41,685,000,000
King Production Joint Stock Company	16,548,888,889	12,659,714,640
Others	3,381,147,827	2,302,899,979
Related parties (Note 30(b))	9,029,883,882	10,447,059,707
TOTAL	**224,859,397,118**	**221,309,150,846**

7 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

(a) Short-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Bank deposits	130,000,000,000	164,600,000,000
Loans to third parties	1,030,000,000	1,030,000,000
Loans to related parties (Note 30(b))	66,414,600,000	56,190,600,000
TOTAL	**197,444,600,000**	**221,820,600,000**
Provision for short-term held-to-maturity investments (Note 9)	-	-
NET VALUE	**197,444,600,000**	**221,820,600,000**

7 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Loans to related parties (Note 30(b))	144,625,000,000	192,115,000,000
Loans to third parties	1,600,000,000	1,600,000,000
TOTAL	**146,225,000,000**	**193,715,000,000**

8 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Receivables from contractual collection	29,598,229,582	22,245,957,071
Receivables from business cooperation contracts and production advances	26,123,234,289	99,875,000,000
Interest receivable on loans	14,596,833,430	11,090,782,377
Others	1,348,180,102	1,449,808,521
TOTAL	**71,666,477,403**	**134,661,547,969**
Provision receivables short-term other (Note 9)	(73,337,895)	(73,337,895)
NET VALUE	**71,593,139,508**	**134,588,210,074**
In which:		
Third parties	27,494,213,050	101,392,008,584
Related parties (Note 30(b))	44,172,264,353	33,269,539,385

(b) Long-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
		-
Trust investments	432,800,000,000	-
Deposits for land and asset transfers	196,000,000,000	196,000,000,000
Others	7,113,834,800	7,064,334,800
TOTAL	**635,913,834,800**	**203,064,334,800**

9 BAD DEBTS

	31.03.2026			31.12.2025		
	Cost	Recoverable value	Provision	Cost	Recoverable value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term trade receivables	**523,907,131**	**104,781,425**	**(419,125,706)**	**523,907,131**	**104,781,425**	**(419,125,706)**
Number 1 Media Technology Joint Stock Company	523,907,131	104,781,425	(419,125,706)	523,907,131	104,781,425	(419,125,706)
Advances to suppliers and other short-term receivables	**134,735,792**	**61,397,897**	**(73,337,895)**	**134,735,792**	**61,397,897**	**(73,337,895)**
Others	134,735,792	61,397,897	(73,337,895)	134,735,792	61,397,897	(73,337,895)
TOTAL	**658,642,923**	**166,179,322**	**(492,463,601)**	**658,642,923**	**166,179,322**	**(492,463,601)**

10 INVENTORIES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Costs of programs in progress	94,358,942,706	69,183,596,866
Goods inventory	464,850,084	464,850,084
TOTAL	**94,823,792,790**	**69,648,446,950**

11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Prepaid services expenses	354,961,669	567,938,668
Tools and supplies	98,455,228	157,528,366
Others	-	61,399,066
TOTAL	**453,416,897**	**786,866,100**

(b) Long-term

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Office renovation expenses	10,626,190,429	12,679,096,582
Tools and supplies	279,235,830	738,161,520
Others	1,084,501,897	1,000,329,479
TOTAL	**11,989,928,156**	**14,417,587,581**

12 FIXED ASSETS

(a) tangible fixed assets

	Machinery equipment VND	Total VND
Cost		
As at 1 January 2026	998,567,381	**998,567,381**
As at 31 March 2026	998,567,381	**998,567,381**
Accumulated depreciation		
As at 1 January 2026	(774,147,043)	**(774,147,043)**
Depreciation during the year	(28,454,091)	**(28,454,091)**
As at 31 March 2026	(802,601,134)	**(802,601,134)**
Net carrying value		
As at 1 January 2026	224,420,338	**224,420,338**
As at 31 March 2026	195,966,247	**195,966,247**

12 FIXED ASSETS (continued)

(b) intangible fixed assets

	Trademarks, trade names	Computer software	Programme copyrights	Total
	VND	VND	VND	VND
Cost				
As at 1 January 2026	2,524,382,154	160,000,000	237,563,538,485	**240,247,920,639**
Additions during the year	-	1,943,954,896	6,467,929,281	**8,411,884,177**
As at 31 March 2026	2,524,382,154	2,103,954,896	244,031,467,766	**248,659,804,816**
Accumulated depreciation				
As at 1 January 2026	(884,041,896)	(77,333,343)	(75,137,412,284)	**(76,098,787,523)**
Depreciation during the year	(14,144,217)	(24,722,200)	(12,400,884,060)	**(12,439,750,477)**
As at 31 March 2026	(898,186,113)	(102,055,543)	(87,538,296,344)	**(88,538,538,000)**
Net carrying value				
As at 1 January 2026	1,640,340,258	82,666,657	162,426,126,201	**164,149,133,116**
As at 31 March 2026	1,626,196,041	2,001,899,353	156,493,171,422	**160,121,266,816**

13 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31.03.2026	**31.12.2025**
	VND	**VND**
Onstudio Software	42,605,000,000	42,605,000,000
YEG DX Software	13,944,000,000	13,944,000,000
Short film programmes in production	661,847,040	628,622,222
TOTAL	**57,210,847,040**	**57,177,622,222**

14 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	12,246,379,041	12,863,228,533
STVProduction Limited Company	6,374,700,467	6,374,700,467
Others	5,871,678,574	6,488,528,066
Related parties (Note 30(b))	221,071,498,032	290,119,977,052
TOTAL	**233,317,877,073**	**302,983,205,585**

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group had no overdue short-term trade payables.

15 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Third parties	51,289,106,875	140,000,000
TICKETBOX Limited Company	37,143,106,875	-
Others	14,146,000,000	140,000,000
Related parties (Note 30(b))	180,316,449	16,250,000,000
TOTAL	**51,469,423,324**	**16,390,000,000**

16 TAXES RECEIVABLE / PAYABLE TO THE STATE

Movements in taxes receivable/payable to the State were as follows:

		As at 01.01.2026 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	As at 31.03.2026 VND
(a)	**Receivables**				
	Deductible value-added tax	1,956,842,180	3,589,709,131	(5,546,551,311)	-
	TOTAL	**1,956,842,180**	**3,589,709,131**	**(5,546,551,311)**	-
(b)	**Payable**				
	VAT	351,810,503	6,065,990,415	(5,896,514,195)	**521,286,723**
	Personal income tax	1,388,992,015	1,310,226,292	(2,185,185,465)	**514,032,842**
	Other taxes	82,620,503	-	(20,223,740)	**62,396,763**
	TOTAL	**1,823,423,021**	**7,376,216,707**	**(8,101,923,400)**	**1,097,716,328**

17 ACCRUED SHORT-TERM EXPENSES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Programme production costs	9,420,000,000	5,181,000,000
Others	653,186,914	2,292,837,135
TOTAL	**10,073,186,914**	**7,473,837,135**
In which:		
Third parties	537,518,628	7,464,562,615
Related parties (Note 30(b))	9,535,668,286	9,274,520

18 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Payable for amounts paid on behalf for programme production	34,879,952,111	32,648,864,497
Payables under business cooperation contracts	31,500,000,000	31,500,000,000
Interest expense	2,654,736,941	2,382,583,247
Payables from transfer of capital contributions	1,800,000,000	-
Social, health and unemployment insurance	1,145,212,273	407,838,578
Others	5,413,346,928	5,414,436,742
TOTAL	**77,393,248,253**	**72,353,723,064**
In which:		
Third parties	39,687,960,780	38,834,862,085
Related parties (Note 30(b))	37,705,287,473	33,518,860,979

As at 31 March 2026 and 31 December 2025, the Group had no overdue other short-term payables.

19 BORROWINGS

(a) Short-term

	As at 01.01.2026	Increase	Decrease	As at 31.03.2026
	VND	VND	VND	VND
Bank borrowings	**103,778,089,412**	**71,619,186,902**	**(32,323,804,527)**	**143,073,471,787**
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank)	*61,838,974,449*	*32,950,218,110*	*(19,874,051,019)*	*74,915,141,540*
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	*41,939,114,963*	38,668,968,792	(12,449,753,508)	*68,158,330,247*
Borrowings from third parties	**135,000,000**	**-**	**-**	**135,000,000**
Giga1 Trading Technology Joint Stock Company	*135,000,000*	-	-	*135,000,000*
Borrowings from related parties	**27,790,000,000**	**25,200,000,000**	**(27,410,000,000)**	**25,580,000,000**
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	-	*21,980,000,000*	-	*21,980,000,000*
Vietnam Music Award Limited Company	*1,040,000,000*	*960,000,000*	-	*2,000,000,000*
Meta Blossom Vietnam Limited Company	*1,000,000,000*	-	-	*1,000,000,000*
TingTing Network Limited Company	*800,000,000*	-	*(200,000,000)*	*600,000,000*
1Brandlink Limited Company	*300,000,000*	*2,000,000,000*	*(2,300,000,000)*	-
SYE Holdings Joint Stock Company	*2,000,000,000*	-	*(2,000,000,000)*	-
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	*22,650,000,000*	-	*(22,650,000,000)*	-
Digital Content Center Limited Company	-	*260,000,000*	*(260,000,000)*	-
TOTAL	**131,703,089,412**	**96,819,186,902**	**(59,733,804,527)**	**168,788,471,787**

19 BORROWINGS (continued)

(b) Long-term

	As at 01.01.2026 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 31.03.2026 VND
Bank borrowings	**20,544,968,699**	**-**	**(2,500,000,000)**	**18,044,968,699**
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	*20,544,968,699*	*-*	*(2,500,000,000)*	*18,044,968,699*
Borrowings from related parties	**1,500,000,000**	**-**	**(1,500,000,000)**	**-**
SYE Holdings Joint Stock Company	*1,500,000,000*	*-*	*(1,500,000,000)*	*-*
TOTAL	**22,044,968,699**	**-**	**(4,000,000,000)**	**18,044,968,699**

20 OWNERS' EQUITY

(a) Number of shares

	31.03.2026 Shares common	31.12.2025 Shares common
Number of registered shares	191,802,035	191,802,035
Number of issued shares	191,802,035	191,802,035
Number of outstanding shares	191,802,035	191,802,035

(b) Details of owners' contributed capital

	31.03.2026		31.12.2025	
	Shares common	%	Shares common	%
Pyn Elite Fund	17,149,080	8.94	17,949,080	9.36
Ms. Le Phuong Thao	11,049,847	5.76	11,049,847	5.76
Other shareholders	163,603,108	85.30	162,803,108	84.88
TOTAL	**191,802,035**	**100.00**	**191,802,035**	**100.00**

(c) Movements in shareholders' capital

	Number of shares	Shares common
As at 1 January 2025	137,001,454	137,001,454
Issuance of shares to existing shareholders	54,800,581	54,800,581
As at 31 December 2025	191,802,035	191,802,035
As at 31 March 2026	191,802,035	191,802,035

Par value per share: VND 10,000

21 STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Contributed capital of ownership VND	Surplus share capital VND	Profit after tax undistributed VND	Total VND
As at 1 January 2025	1,370,014,540,000	140,518,254	336,529,421,707	**1,706,684,479,961**
Issuance of shares to existing shareholders	548,005,810,000	(65,100,000)	-	**547,940,710,000**
Net loss for the year	-	-	(141,712,778,573)	**(141,712,778,573)**
As at 31 December 2025	1,918,020,350,000	75,418,254	194,816,643,134	**2,112,912,411,388**
Net profit for the period	-	-	11,360,512,303	**11,360,512,303**
As at 31 March 2026	1,918,020,350,000	75,418,254	206,177,155,437	**2,124,272,923,691**

(*) On 13 March 2025, the State Securities Commission ("SSC") confirmed receipt of the report from the Company regarding the results of the additional public share offering pursuant to Result Report No. 58/2503/CV/YEG and Board of Directors Resolution No. 70/2503/NQ/BOD/YEG dated 13 March 2025. On 21 March 2025, the Company received the 32nd amended BRC issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, approving the increase in charter capital from VND 1,370,014,540,000 to 1,918,020,350,000 VND

22 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND SERVICES

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Revenue from advertising and media services	42,869,867,703	100,371,651,892
Revenue rendering of services	8,749,164,426	13,959,770,370
Revenue from licensing, consulting and copyright	4,893,476,679	9,004,777,214
TOTAL	**56,512,508,808**	**123,336,199,476**

23 COST OF SALES AND SERVICES RENDERED

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Cost of advertising and media services	18,880,289,768	76,966,213,037
Cost of services rendered	7,125,240,000	5,000,000,000
Cost of licensing, consulting and copyright exploitation content	2,597,120,221	7,037,305,251
TOTAL	**28,602,649,989**	**89,003,518,288**

24 FINANCIAL INCOME

	Three-month period ended	
	31.03.2026	31.03.2025
	VND	VND
Interest on deposits and loans	5,310,795,517	2,198,790,483
Foreign exchange differences	-	11,140,348
TOTAL	**5,310,795,517**	**2,209,930,831**

25 FINANCIAL EXPENSES

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Interest expense	3,473,365,666	7,412,851,413
Loss from divestment of subsidiary	-	138,167,412,233
Provision/reversal of investment provisions	-	6,401,292,140
Other	3,000,000,000	-
TOTAL	**6,473,365,666**	**151,981,555,786**

26 CGENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Expenses employees	7,418,217,963	9,217,858,452
External services expenses	5,062,739,357	12,014,957,457
Depreciation of fixed assets	2,870,742,559	45,371,880
Others	23,127,211	4,710,720
(Reversal)/Provision for doubtful receivables	-	8,570,114,598
TOTAL	**15,374,827,090**	**29,853,013,107**

27 OTHER INCOME AND EXPENSES

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Other income		
Others	-	18,667
Other expenses		
Others	11,949,277	146,162,493
	11,949,277	146,162,493
Other profit	**(11,949,277)**	**(146,143,826)**

28 CORPORATE INCOME TAX

CIT on the accounting loss before tax of the Group differs from the amount calculated using the applicable tax rate of 20% as follows:

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
(Loss)/profit before tax	11,360,512,303	(145,438,100,700)
Tax calculated at 20% rate (*)	2,272,102,461	(29,087,620,140)
Adjustments:		
Tax losses without recognised deferred CIT assets	(3,012,664,984)	26,034,667,891
Non-deductible expenses	740,562,524	3,052,952,249
Expenses CIT (*)	-	-
CIT expense recognised in the statement of income		
Current CIT	-	-
Deferred CIT	-	-
Expenses CIT	-	-

(*) CIT expense for the 12-month period is estimated based on taxable income and may be subject to adjustments by the tax authorities.

29 OPERATING EXPENSES BY NATURE

Operating expenses by nature represent expenses incurred during the year from the business activities of the Company, excluding the purchase cost of goods incurred in trading activities. Details are presented as follows:

	Three-month period ended	
	31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
External services expenses	24,067,927,337	93,785,965,084
Expenses employees	7,418,217,963	10,219,122,435
Depreciation of fixed assets	12,468,204,568	6,276,618,558
Others	23,127,211	8,574,825,318
TOTAL	**43,977,477,079**	**118,856,531,395**

30 NOTES ON RELATED PARTIES

During the period, the Group had transactions and balances with related parties as follows:

Related parties	Relationship
1Production Limited Company	Direct subsidiary
Giga1 Trading Technology Joint Stock Company	Direct subsidiary (to 24 March 2025)
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	Direct subsidiary
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Direct subsidiary
Yeah1 Up Limited Company	Direct subsidiary
Netlink Technology and Media Joint Stock Company	Direct subsidiary
1Talents Limited Company	the Company direct subsidiaries (to 21 May 2025) Indirect subsidiary (continued) (from 22 May 2025)
1Brandlink Limited Company	Direct subsidiary
SYE Holdings Joint Stock Company	the Company direct subsidiaries (to 30 December 2025) Associate (from 31 December 2025)
Mango+ Entertainment and Media Limited Company	the Company direct subsidiaries
Digital Content Center Limited Company	Indirect subsidiary
Big Cat Limited Company	Indirect subsidiary
Vietnam Music Award Limited Company	Indirect subsidiary
TingTing Network Limited Company	Indirect subsidiary
Meta Blossom Vietnam Limited Company	Associate
1Game Joint Stock Company	Direct subsidiary (from 4 March 2026) Associate (to 3 March 2026)
1Creators Joint Stock Company	the Company associate (from 30 September 2025)
Ms. Le Phuong Thao	Chairman of the Board of Directors ("BOD")
Ms. Ngo Thi Van Hanh	BOD Member CEO
Mr. Dao Phuc Tri	BOD Vice Chairman (resigned on 6 May 2024
Mr. Nguyen Hoang Giang	BOD Vice Chairman
Mr. Dinh Hoai Nam	BOD Member
Mr. Kim Min Soo	BOD Member Deputy CEO (resigned on 22 April 2025)
Mr. Huynh Quan Minh	Deputy CEO (appointed on 4 March 2026)
Mr. Che Doan Vien	Deputy CEO (resigned on 20 March 2025)
Mr. Yam Kong Fatt	Deputy CEO
Mr. Pham Minh Tien	Deputy CEO (resigned on 4 March 2026)

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

Related parties	Relationship
Ms. Nguyen Thi Khanh Trang	Finance Director (from 9 June 2025) Chief Accountant (to 8 June 2025)
Mr. Nguyen Van Nam	SB Head
Ms. Le Thi Bich Hang	SB Member (resigned on 22 April 2025)
Mr. Vuong Ho Tri Dung	SB Member
Ms. Le Thi Hoa	SB Member (from 22 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Related persons of insiders (to 20 March 2025)
Mr. Nguyen Hoang Linh	Related persons of insiders
SBS Securities Joint Stock Company	company whose insider is a BOD memberOD
DNSE Securities Joint Stock Company	company where insiders are BOD membersChairman
Bo Cong Anh Advertising Joint Stock Company	company where related persons of insiders include Directors (to 3 February 2025)
Finbase Joint Stock Company	company where related persons of insiders are Director

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

(a) Transactions with related parties

		Three-month period ended	
		31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
1Production Limited Company	Lending	145,410,000,000	5,000,000,000
	Services purchased for programme production	16,093,281,124	70,915,410,222
	Collection on behalf	13,087,657,237	-
	Services provided	9,763,110,225	1,329,300,000
	Interest on loans	3,570,044,930	84,071,918
	Capital contribution	-	211,000,000,000
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	Lending	93,900,000,000	-
	Services provided	7,933,200,000	315,000,000
	Collection on behalf	5,115,042,000	-
	Services purchased	4,264,273,698	49,814,814
	Interest on loans	404,230,139	-
	Borrowing	-	15,600,000,000
	Interest expense	-	710,965,067
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Lending	55,170,000,000	-
	Borrowing	21,980,000,000	4,780,000,000
	Licensing of digital content	2,640,583,844	-
	Services provided	1,253,700,000	4,907,212,795
	Interest on loans	338,170,739	-
	Services purchased	62,687,878	-
	Interest expense	51,563,836	19,250,959
Mango+ Entertainment and Media Limited Company	Capital contribution	26,267,000,000	-
	Services provided	15,794,400,000	-
	Services purchased	2,622,250,000	-
1Brandlink Limited Company	Lending	26,700,000,000	-
	Collection on behalf	3,888,000,000	-
	Borrowing	2,000,000,000	2,000,000,000
	Services provided	1,302,400,000	304,414,818
	Services purchased	1,017,249,315	-
	Interest on loans	81,600,000	-
	Interest expense	3,484,931	12,082,192

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

(a) Transactions with related parties (continued)

		Three-month period ended 31.03.2026 VND	Three-month period ended 31.03.2025 VND
1Game Joint Stock Company	Services purchased	4,239,000,000	-
	Lending	-	23,000,000
	Services provided	-	18,900,000
1Creators Joint Stock Company	Lending	3,370,000,000	-
	Services provided	368,550,000	-
	Interest on loans	339,191,231	-
SYE Holdings Joint Stock Company	Services provided	1,292,914,426	4,359,645,004
	Services purchased	836,000,000	332,097,092
	Borrowing	-	1,500,000,000
	Interest expense	-	13,808,219
Digital Content Center Limited Company	Lending	1,240,000,000	-
	Borrowing	260,000,000	-
	Licensing of digital content	193,901,250	-
	Interest on loans	31,963,287	42,575,342
	Services provided	-	1,919,254,676
	Services purchased	-	1,370,119,010
Big Cat Limited Company	Licensing of digital content	693,191,585	-
	Services provided	497,700,000	6,259,418,121
Vietnam Music Award Limited Company	Borrowing	960,000,000	-
	Interest expense	9,274,520	49,076,711
Netlink Technology and Media Joint Stock Company	Lending	600,000,000	4,085,000,000
	Interest on loans	217,021,232	200,565,822
Yeah1 Up Limited Company	Interest on loans	267,152,793	376,582,513
	Lending	-	5,373,000,000
1Talents Limited Company	Services provided	37,800,000	100,800,000
TingTing Network Limited Company	Interest expense	14,926,026	7,767,123
Meta Blossom Vietnam Limited Company	Interest expense	8,917,808	25,315,069
	Licensing of digital content	-	3,311,728,704
	Borrowing	-	1,000,000,000
Yeah1 Publishing Company Limited	Services provided	-	56,700,000
GIGA1 Trading Technology Joint Stock Company	Interest expense	-	19,029,452

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

(a) Transactions with related parties (continued)

		Three-month period ended	
		31.03.2026 VND	31.03.2025 VND
Ms. Le Phuong Thao	Advances	181,883,098	135,284,532
Ms. Ngo Thi Van Hanh	Advances	173,096,316	116,368,224
Ms. Nguyen Thi Khanh Trang	Advances	72,979,532	-

		Three-month period ended	
Full name	**Position**	**31.03.2026 VND**	**31.03.2025 VND**
Salaries of the Board of Management and other key personnel			
Ngo Thi Van Hanh	CEO	861,000,000	861,000,000
Huynh Quan Minh	Deputy CEO	152,000,000	-
Nguyen Thi Khanh Trang	Finance Director	393,840,000	276,483,000
Dang Phuong Dung	Chief Accountant	180,840,000	-
Che Doan Vien	Deputy CEO (resigned)	-	471,131,000
Pham Minh Tien	Deputy CEO (resigned)	-	-
Yam Kong Fatt	Deputy CEO (resigned)	-	-
Kim Min Soo	Deputy CEO (resigned)	-	-
TOTAL		**1,587,680,000**	**1,608,614,000**
Remuneration of Supervisory Board			
Nguyen Van Nam	Head	9,000,000	-
Vuong Ho Tri Dung	Member	9,000,000	-
Le Thi Hoa	Member	9,000,000	-
TOTAL		**27,000,000**	

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

(b) Balances with related parties at period-end

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Short-term trade receivables (Note 5(a))		
Mango+ Entertainment and Media Limited Company	15,614,260,000	4,479,800,000
1Production Limited Company	14,755,590,000	5,363,782,139
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	13,244,900,271	11,498,120,271
Yeah1 Up Limited Company	4,493,096,449	6,197,214,449
1Brandlink Limited Company	1,375,200,000	8,930,560,000
1Creators Joint Stock Company	1,008,315,000	602,910,000
Big Cat Limited Company	869,856,260	2,717,031,352
Yeah1 Publishing Limited Company	356,180,000	356,180,000
1Talents Limited Company	214,830,000	173,250,000
1Game Joint Stock Company	180,180,000	180,180,000
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	-	2,396,989,213
SYE Holdings Joint Stock Company	-	1,188,401,730
Vietnam Music Award Limited Company	-	670,000,000
TOTAL	**52,112,407,980**	**44,754,419,154**
Short-term advances to suppliers (Note 5(b))		
Big Cat Limited Company	5,689,883,882	7,217,059,707
1Game Joint Stock Company	3,340,000,000	3,230,000,000
TOTAL	**9,029,883,882**	**10,447,059,707**
Short-term held-to-maturity investments (Note 7(a))		
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	30,900,000,000	-
1Creators Joint Stock Company	18,235,000,000	14,865,000,000
Yeah1 Up Limited Company	10,318,600,000	10,318,600,000
1Brandlink Limited Company	3,700,000,000	-
Netlink Technology and Media Joint Stock Company	2,021,000,000	2,021,000,000
Digital Content Center Limited Company	1,240,000,000	1,370,000,000
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	-	27,616,000,000
TOTAL	**66,414,600,000**	**56,190,600,000**

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

(b) Balances with related parties at period-end (continued)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Long-term held-to-maturity investments (Note 7(b))		
1Production Limited Company	137,426,000,000	185,516,000,000
Netlink Technology and Media Joint Stock Company	6,669,000,000	6,069,000,000
1Creators Joint Stock Company	530,000,000	530,000,000
TOTAL	**144,625,000,000**	**192,115,000,000**
Other short-term receivables (Note 8(a))		
1Production Limited Company	30,007,556,874	20,814,005,460
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	6,358,617,447	1,055,345,308
1Brandlink Limited Company	3,969,600,000	7,058,275,973
Yeah1 Up Limited Company	1,667,480,373	1,400,327,580
Netlink Technology and Media Joint Stock Company	1,095,185,139	878,163,907
1Creators Joint Stock Company	643,578,078	304,386,847
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	153,681,097	1,355,385,336
Ms. Ngo Thi Van Hanh	77,254,677	77,254,677
Mango+ Entertainment and Media Limited Company	64,501,781	64,501,781
Joint Stock Company Finbase	53,378,600	53,378,600
Ms. Le Phuong Thao	36,889,424	29,392,550
Ms. Nguyen Thi Khanh Trang	24,718,930	-
Ms. Dang Phuong Dung	11,111,111	-
Digital Content Center Limited Company	8,710,822	179,121,366
TOTAL	**44,172,264,353**	**33,269,539,385**
Short-term trade payables (Note 12)		
1Production Limited Company	217,065,185,953	285,133,845,953
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	2,237,626,800	2,237,626,800
SYE Holdings Joint Stock Company	902,880,000	-
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	671,405,279	671,405,279
1Talents Limited Company	108,000,000	108,000,000
Netlink Technology and Media Joint Stock Company	86,400,000	86,400,000
Yeah1 Up Limited Company	-	1,882,699,020
TOTAL	**221,071,498,032**	**290,119,977,052**

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

(b) Balances with related parties at period-end (continued)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Short-term advances from customers (Note 13)		
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	92,266,993	-
SYE Holdings Joint Stock Company	88,049,456	-
1Production Limited Company	-	16,250,000,000
TOTAL	**180,316,449**	**16,250,000,000**
Accrued short-term expenses (Note 14(a))		
1Game Joint Stock Company	9,420,000,000	-
Meta Blossom Vietnam Limited Company	88,027,396	79,109,588
TingTing Network Limited Company	27,640,890	-
Vietnam Music Award Limited Company	-	9,274,520
TOTAL	**9,535,668,286**	**9,274,520**
Other short-term payables (Note 15(a))		
1Production Limited Company	28,833,389,785	28,833,389,785
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	4,856,875,183	3,444,602,383
1Game Joint Stock Company	1,800,000,000	-
Mango+ Entertainment and Media Limited Company	1,080,000,000	-
SYE Holdings Joint Stock Company	417,219,176	417,219,176
TingTing Network Limited Company	277,770,762	92,220,902
Big Cat Limited Company	123,353,425	123,353,425
Vietnam Music Award Limited Company	119,007,121	87,452,054
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	79,330,153	27,766,317
1Brandlink Limited Company	74,871,231	449,386,300
Meta Blossom Vietnam Limited Company	26,868,494	26,868,494
Digital Content Center Limited Company	8,702,351	8,702,351
Netlink Technology and Media Joint Stock Company	7,899,792	7,899,792
TOTAL	**37,705,287,473**	**33,518,860,979**

30 NOTES ON RELATED PARTIES (continued)

(b) Balances with related parties at period-end (continued)

	31.03.2026 VND	31.12.2025 VND
Borrowing short-term (Note 16(a))		
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	21,980,000,000	-
Vietnam Music Award Limited Company	2,000,000,000	1,040,000,000
Meta Blossom Vietnam Limited Company	1,000,000,000	1,000,000,000
TingTing Network Limited Company	600,000,000	800,000,000
Yeah1 Network Vietnam Limited Company	-	22,650,000,000
SYE Holdings Joint Stock Company	-	2,000,000,000
1Brandlink Limited Company	-	300,000,000
TOTAL	**25,580,000,000**	**27,790,000,000**
Borrowing long-term (Note 16(b))		
SYE Holdings Joint Stock Company	-	1,500,000,000
TOTAL	**-**	**1,500,000,000**

The separate financial statements of the Group were approved by the Board of Management on 28 April 2026.

Luu Anh Khoa	Dang Phuong Dung	Nguyen Thi Khanh Trang
Preparer	Chief Accountant	CFO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH